



Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam

Vietnam Pepper Association

Head office: 135A Pasteur, Dist. 3 Ho Chi Minh City

Tel: (84-28) 38.237.288 – 38.223.901. Fax: (84-28) 38.223.901

Email: vpa@peppervietnam.com Website: www.peppervietnam.com

BẢN TIN TUẦN IPC

Số 28/20, 06/07-10/07/2020

Tình hình thị trường các nước sản xuất chính

Thị trường tuần này cho thấy phản ứng trái chiều. Tại thị trường địa phương, tiêu đen Malabar được báo cáo với mức giảm 1% so với tuần trước trung bình ở mức 4.046 USD/tấn. Bất chấp sự suy yếu của đồng Rupiah Indonesia so với USD, giá tiêu đen và tiêu trắng Indonesia tăng lần lượt 3% và 6% so với tuần trước, trung bình ở mức 2.348 USD/tấn đối với tiêu đen và 3.453 USD/tấn đối với tiêu trắng. Tiêu đen và tiêu trắng Malaysia ghi nhận mức tăng lần lượt 8% và 5% so với tuần trước, trung bình ở mức 2.064 USD/tấn đối với tiêu đen và 3.421 USD/tấn đối với tiêu trắng. Tiêu đen và tiêu trắng Việt Nam ổn định ở mức trung bình 2.080 USD/tấn đối với tiêu đen và 2.854 USD/tấn đối với tiêu trắng. Giá tiêu đen Sri Lanka giảm 1% so với tuần trước và được giao dịch ở mức trung bình 2.569 USD/tấn. Tiêu trắng Trung Quốc ghi nhận mức giảm 3% so với tuần trước, trung bình ở mức 4.085 USD/tấn.

Thị trường quốc tế cho thấy chiều hướng tương tự thị trường địa phương. Tiêu đen Ấn Độ được báo cáo với mức giảm 1% so với tuần trước và ở mức trung bình 4.313 USD/tấn. Giá tiêu đen và tiêu trắng Indonesia tăng lần lượt 2% và 6% so với tuần trước, trung bình ở mức 2.843 USD/tấn đối với tiêu đen và 4.075 USD/tấn đối với tiêu trắng. Tiêu đen và tiêu trắng Malaysia đi ngang. Tiêu đen Việt Nam 500 g/l và 550 g/l và tiêu trắng Việt Nam ổn định, không thay đổi. Tiêu trắng Trung Quốc ghi nhận mức giảm 3% so với tuần trước và được giao dịch ở mức trung bình 4.285 USD/tấn.

Hoạt động thương mại tại thị trường Mỹ trầm lắng và giá tiếp tục đi xuống trong bối cảnh nhu cầu toàn cầu thấp. Tiêu trắng Muntik theo giá CF vào tháng 7, 8 ở mức 4.150 USD/tấn.

NHẬP KHẨU HỒ TIÊU CỦA BA LAN

Ba Lan, tên chính thức là Cộng hòa Ba Lan, là một quốc gia nằm ở Trung Âu. Ba Lan là một trong những quốc gia ở châu Âu nhập khẩu Hồ tiêu từ các quốc gia sản xuất Hồ tiêu khác nhau để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và tái xuất.

Năm 2018, Ba Lan nhập khẩu 7.251 tấn Hồ tiêu, trong đó tiêu hạt chiếm 83% tương đương 6.011 tấn trong khi tiêu xay chiếm 17% hoặc 1.240 tấn. Nhập khẩu Hồ tiêu trung bình của Ba Lan trong năm 2018 đạt 604 tấn/tháng với số lượng cao nhất được ghi nhận vào tháng 11 với 723 tấn. Tổng chi tiêu cho nhập khẩu Hồ tiêu của Ba Lan lên đến 33,7 triệu USD, ghi nhận giá trung bình nhập khẩu Hồ tiêu của Ba Lan ở mức 4.435 USD/tấn đối với tiêu hạt và 5.695 USD/tấn đối với tiêu xay.

Năm 2019 cho thấy nhập khẩu Hồ tiêu của Ba Lan có xu hướng tăng. Tổng lượng nhập khẩu Hồ tiêu của Ba Lan đạt 8.367 tấn, trong đó tiêu hạt chiếm 80% tương đương 6.681 tấn và tiêu xay chiếm 20% tương đương 1.686 tấn. Do đó, ghi nhận mức tăng 15% so với năm 2018. Nhập khẩu Hồ tiêu trung bình của Ba Lan là 697 tấn/tháng, đạt đỉnh cao nhất vào tháng 5 với 852 tấn. Mặc dù tăng về

lượng nhưng chi tiêu cho nhập khẩu Hồ tiêu của Ba Lan giảm 16% với tổng giá trị 28.2 triệu USD. Do đó, ghi nhận giá trung bình nhập khẩu là 3.220 USD/tấn đối với tiêu hạt và 4.007 USD/tấn đối với tiêu xay, tức giảm lần lượt 27% và 30% so với năm 2018.

3 tháng năm 2020, nhập khẩu Hồ tiêu của Ba Lan ghi nhận mức giảm 20% so với cùng kỳ năm 2019 với tổng lượng nhập khẩu 1.302 tấn, trong đó tiêu hạt chiếm 74% tương đương 969 tấn và tiêu xay chiếm 26% tương đương 333 tấn. Tổng chi tiêu cho nhập khẩu Hồ tiêu của Ba Lan trong 3 tháng 2020 giảm 29% so với năm trước cùng kỳ với tổng giá trị là 4.3 triệu USD, ghi nhận giá trung bình nhập khẩu đối với tiêu hạt là 3.215 USD/tấn và đối với tiêu xay là 3.823 USD/tấn.

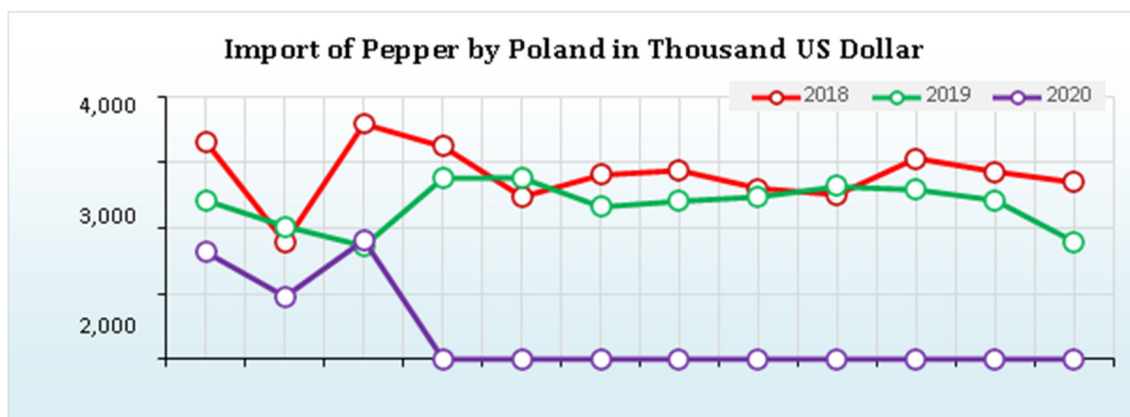
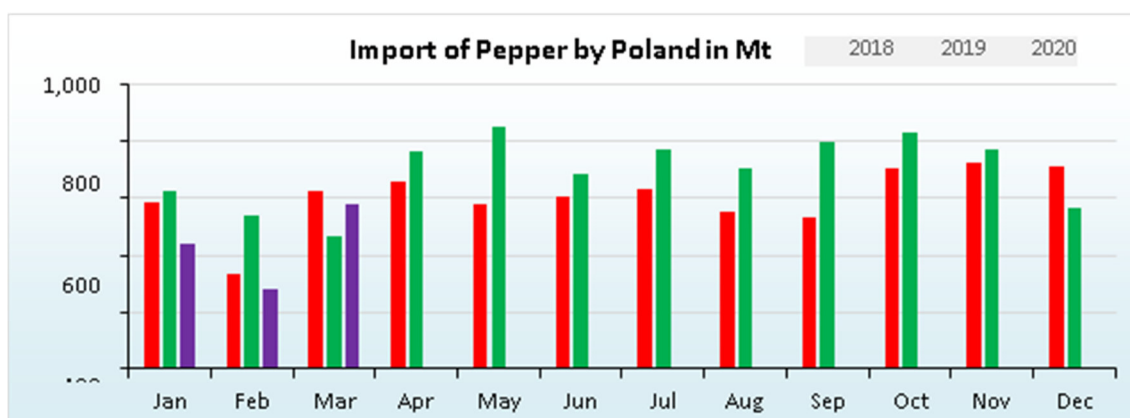
5 quốc gia là nhà cung cấp Hồ tiêu hàng đầu của Ba Lan trong 3 tháng đầu năm 2020 là Việt Nam với 416 tấn (tăng 65% so với cùng kỳ năm 2019), Pháp với 368 tấn (giảm 17%), Đức với 307 tấn (giảm 60%), Hà Lan với 113 tấn (tăng 57%) và Áo với 26 tấn (giảm 26%). Lượng nhập khẩu Hồ tiêu từ Đức và Áo giảm có thể là do Ba Lan ưu tiên nhập khẩu từ các quốc gia sản xuất khác với giá cạnh tranh hơn như Việt Nam (tăng 164 tấn so với cùng kỳ năm 2019) và Hà Lan vốn là trung tâm tái xuất Hồ tiêu sang các nước châu Âu (tăng 41 tấn).

Bảng 1: Nhập khẩu tiêu hạt của Ba Lan

Tháng	2018		2019		2020	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (1000 USD)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (1000 USD)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (1000 USD)
1	510	2,747	471	1,744	371	1,330
2	289	1,446	429	1,500	185	592
3	531	2,910	294	1,110	413	1,194
4	579	2,703	655	2,304		
5	524	2,123	684	2,084		
6	488	2,042	497	1,553		
7	570	2,477	651	1,959		
8	406	1,858	541	1,810		
9	427	1,924	636	2,023		
10	529	2,180	650	1,905		
11	603	2,156	636	1,864		
12	555	2,099	537	1,659		
Tổng	6,011	26,665	6,681	21,515	969	3,116

Bảng 2: Nhập khẩu tiêu xay của Ba Lan

Tháng	2018		2019		2020	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (1000 USD)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (1000 USD)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (1000 USD)
1	79	552	153	668	72	296
2	45	331	108	521	99	361
3	97	670	174	613	163	617
4	82	530	108	452		
5	54	348	168	677		
6	116	759	187	764		
7	62	394	119	444		
8	145	740	163	657		
9	109	576	161	604		
10	175	875	182	675		
11	120	694	134	554		
12	155	592	28	126		
Tổng	1,240	7,061	1,686	6,755	333	1,274



I. Giá thu mua tại các nước sản xuất (USD/tấn)

Thị trường		06/07	07/07	08/07	09/07	10/07	Trung bình		% thay đổi
							Tuần này	Tuần trước	
<u>Tiêu đen</u>									
India	Ex-Kochi	4,071	4,048	4,039	4,027	n.a	4,046	4,084	-1%
Indonesia	Ex-Lampung **	2,337	2,352	2,351	2,354	2,345	2,348	2,289	3%
Malaysia	Ex-Kuching	2,059	2,064	2,061	2,068	2,067	2,064	1,906	8%
Viet Nam	Ex-HCMC	2,093	2,093	2,072	2,072	2,072	2,080	2,072	0%
Sri Lanka		2,567	2,569	2,569	2,569	2,571	2,569	2,600	-1%
<u>Tiêu trắng</u>									
Indonesia	Ex-Pkl.Pinang **	3,437	3,459	3,458	3,461	3,448	3,453	3,260	6%
Malaysia	Ex-Kuching	3,413	3,421	3,418	3,429	3,426	3,421	3,269	5%
Viet Nam	Ex-HCMC	2,854	2,854	2,854	2,854	2,854	2,854	2,854	0%
China	Ex-Hainan	4,085	4,085	4,085	4,085	n.a	4,085	4,225	-3%

* Chuyển đổi từ tỉ giá nội địa

** Nguồn không chính thức

II. Giá FOB (USD/tấn)

Items / ports & grades		06/07	07/07	08/07	09/07	10/07	Trung bình		% thay đổi
							Tuần này	Tuần trước	
<u>Tiêu đen</u>									
Kochi	ASTA	4,338	4,315	4,305	4,293	n.a	4,313	4,349	-1%
Lampung **	ASTA	2,831	2,848	2,848	2,850	2,839	2,843	2,777	2%
Kuching **	ASTA	3,420	3,420	3,420	3,420	3,420	3,420	3,420	0%
Ho Chi Minh	500g/l	2,380	2,380	2,380	2,380	2,380	2,380	2,380	0%
Ho Chi Minh	550g/l	2,461	2,461	2,461	2,461	2,461	2,461	2,461	0%
<u>Tiêu trắng</u>									
Pangkal Pinang **	FAQ	4,056	4,082	4,081	4,085	4,069	4,075	3,860	6%
Kuching **	FAQ	4,870	4,870	4,870	4,870	4,870	4,870	4,870	0%
Ho Chi Minh	FAQ	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	0%
Haikou	FAQ	4,285	4,285	4,285	4,285	n.a	4,285	4,425	-3%

III. Giá mua tại New York (USD/tấn)

Chủng loại	Giao ngay		Tương lai		
	03/07	26/06		03/07	26/06
Mal/Lam/Sar. Black	n.a	n.a	M/L/S/B/V Black	n.a	n.a
Mal/Lam/Sar/Braz/Viet Black	n.a	n.a	M/L/S/B/V Black	n.a	n.a
Muntok White	n.a	n.a	Mtk/Sar/Brz White	n.a	n.a
Sar/Braz/Viet White	n.a	n.a	Vietnam White	n.a	n.a
Chủng loại	Tương lai				
	Tuần này		Tuần trước		
Malabar black (Garbled 1)	4,025 CF Jul/Aug		n.a		
Lampung black (ASTA)	3,100 CF Jul/Aug/Sep		n.a		
Sri Lanka Black	n.a		n.a		
Brazil black (ASTA)	n.a		n.a		
Sarawak black (YL)	3,100 CF Jul/Aug		n.a		
Viet Nam black (ASTA)	2,700 CF Jul/Aug		n.a		
Muntok white (DW)	n.a		n.a		
Muntok white (FAQ)	4,150 CF Jul/Aug		n.a		
Sulawesi Soroako white	n.a		n.a		
Sarawak white (BL)	4,600 CF Jul/Aug		n.a		
Viet Nam white (DW)	3,800 CF Jul/Aug		n.a		

Tỷ giá USD	China (CNY)	India (INR)	Indonesia (IDR)	Malaysia (MYR)	Viet Nam (VND)	Sri Lanka (LKR)
Tuần này	7.02	74.89	14,482	4.27	23,650	185.85
Tuần trước	7.07	75.54	14,419	4.28	23,650	186.18

Lưu ý:

- Tất cả các mức giá trên là giá trung bình và mang tính chất tham khảo. Các doanh nghiệp phải tự quyết định mức giá quy định trong hợp đồng mua bán và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về giá cả mua bán được ký kết trong hợp đồng do doanh nghiệp quyết định.
- “n.a.”: không có giá

Nguồn: IPC, MARD